

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 146/QĐ-UBND

Kbang, ngày 25 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao dự toán thu - chi học phí năm 2019 cho các đơn vị trường học.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2016 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Gia Lai Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 27/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện khóa VII kỳ họp thứ hai về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn huyện Kbang;

Căn cứ Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 24/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VII kỳ họp thứ sáu về việc phê chuẩn dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu chi học phí năm 2019 cho các đơn vị trường học; số tiền: 1.404.864.000 đồng (*Một tỷ, bốn trăm linh bốn triệu, tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng*).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, đơn vị thực hiện đúng các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản của trung ương và địa phương quy định về tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước năm 2019; bố trí, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm hiệu quả; chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm (*kể các các nhiệm vụ phát sinh đột xuất*), đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời, thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách theo quy định.

Trích tối thiểu 40% nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Ký

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Tài chính – KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, Trưởng phòng Giáo dục & Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan được giao dự toán kinh phí và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký././14

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Lưu VT-VP-TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Phán

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 146 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2018 của UBND huyện Khang)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Trong đó	
			40% thực hiện cải cách tiền lương	60% chi thường xuyên và tăng cường cơ sở vật chất
A	Tổng cộng	1.404.864	990.641	1.485.961
I	Bậc Mầm non	873.477	349.391	524.086
1	Trường Mầm non 1-5	92.097	36.839	55.258
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	101.331	40.532	60.799
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	53.460	21.384	32.076
4	Trường Mẫu giáo Đắk Hlơ	36.450	14.580	21.870
5	Trường Mẫu giáo Đắk Rong	33.750	13.500	20.250
6	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	16.335	6.534	9.801
7	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	12.555	5.022	7.533
8	Trường Mẫu giáo Kon Pne	12.690	5.076	7.614
9	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	28.620	11.448	17.172
10	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	39.825	15.930	23.895
11	Trường Mẫu giáo Krong	41.175	16.470	24.705
12	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	26.595	10.638	15.957
13	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	65.367	26.147	39.220
14	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	91.368	36.547	54.821
15	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	74.844	29.938	44.906
16	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	83.835	33.534	50.301
17	Trường Mẫu giáo Xã Đông	63.180	25.272	37.908
II	Bậc THCS	531.387	212.555	318.832
1	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Smar	7.578	3.031	4.547
2	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	10.665	4.266	6.399
3	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	10.791	4.316	6.475
4	Trường PTDT Bán trú THCS Đắk Rong	15.345	6.138	9.207
5	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	22.509	9.004	13.505
6	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	25.560	10.224	15.336
7	Trường TH & THCS Trạm Lập	15.084	6.034	9.050
8	Trường TH & THCS Đắk Hlơ	22.608	9.043	13.565
9	Trường TH&THCS Sơ Pai	48.780	19.512	29.268
10	Trường THCS Kông Bờ La	19.341	7.736	11.605
11	Trường THCS Kông Long Khong	19.962	7.985	11.977
12	Trường THCS Lê Hồng Phong	41.427	16.571	24.856
13	Trường THCS Lê Quý Đôn	64.089	25.636	38.453
14	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	130.311	52.124	78.187
15	Trường THCS Quang Trung	34.137	13.655	20.482
16	Trường THCS Tơ Tung	43.200	17.280	25.920

Tổng số tiền bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm lẻ bốn triệu, tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng chẵn./